

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VINH SƠN - SÔNG HINH

VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY

21 Nguyễn Huệ - Thành phố Qui Nhơn - Tỉnh Bình Định



BÀO CẠO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP

(Phần Kế toán sản xuất và Kế toán XD/CB)

Quý IV Năm 2007

Nơi Nhận: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2007

Đơn vị tính: đồng

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGÂN HÀNG (100=110+120+130+140+150)	100		833 737 183 159	161 941 309 610
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		228 783 514 656	52 758 690 926
1. Tiền	111	V.01	15 783 514 656	34 758 690 926
2. Các khoản tương đương tiền	112		213 000 000 000	18 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	510 685 326 000	57 740 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		510 685 326 000	57 740 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70 857 213 415	25 435 391 276
1. Phải thu khách hàng	131		62 355 638 460	23 194 895 020
2. Trả trước cho người bán	132		2 861 000 000	859 409 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5 640 574 955	1 381 086 756
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV- Hàng tồn kho	140		23 361 815 088	25 237 856 044
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25 361 815 088	25 237 856 044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 000 000 000)	
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		49 314 000	769 371 364
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			4 365 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	49 314 000	658 506 364
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			106 500 000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1 624 845 136 191	1 722 100 280 544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

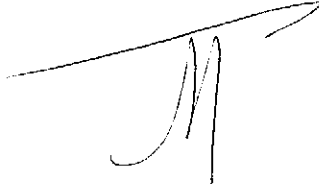
5	4	3	2	1
			213	3. Phải thu dài hạn nội bộ
		V.07	218	4. Phải thu dài hạn khác
			219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)
1 711 905 243 705	1 614 583 801 378	V.08	220	II. Tài sản cố định
1 568 501 311 731	1 572 542 635 693		221	1. Tài sản cố định hữu hình
2 745 408 868 268	2 896 959 420 174		222	- Nguyên giá
(1 176 907 556 537)	(1 324 416 784 481)	V.09	223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)
			224	2. Tài sản cố định thuê tài chính
			225	- Nguyên giá
		V.10	226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)
			227	3. Tài sản cố định vô hình
			228	- Nguyên giá
			229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)
143 403 931 974	42 041 165 685	V.11	230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
		V.12	240	III. Bất động sản đầu tư
			241	- Nguyên giá
			242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)
9 812 957 192	9 812 957 192		250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
9 812 957 192	9 812 957 192		251	1. Đầu tư vào công ty con
			252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
		V.13	258	3. Đầu tư dài hạn khác
			259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)
382 079 647	448 377 621		260	V. Tài sản dài hạn khác
		V.14	261	1. Chi phí trả trước dài hạn
382 079 647	448 377 621	V.21	262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
			268	3. Tài sản dài hạn khác
1 884 041 590 154	2 458 582 319 350		270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)

NGUỒN VỐN		I	
Mã số	Thuyết minh	3	4
Số đầu năm	Số cuối quý	5	
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)			
300	437 462 565 756	546 436 502 946	
310	123 455 233 825	125 870 823 651	
311	101 278 983 589	117 823 092 738	
1. Vay và nợ ngắn hạn			
2. Phải trả người bán	12 782 190 861	4 752 769 896	
3. Người mua trả tiền trước	599 800 517	199 524 517	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5 957 635 689	761 755 152	
5. Phải trả người lao động	1 435 825 111	1 022 164 451	
6. Chi phí phải trả	1 014 334 363	1 221 127 697	
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	386 463 695	90 389 200	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
II- Nợ dài hạn			
330	314 007 331 931	420 565 679 295	
331			
1. Phải trả dài hạn người bán			
2. Phải trả dài hạn nội bộ			
3. Phải trả dài hạn khác			
4. Vay và nợ dài hạn	313 900 758 796	420 524 794 865	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	106 573 135	40 884 430	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)			
400	2 021 119 753 594	1 337 605 087 208	
410	2 019 782 947 921	1 337 416 615 538	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1 374 942 580 000	1 250 000 000 000	
2. Thành dư vốn cổ phần	370 660 568 000		
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(9 933 000 000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
7. Quy đầu tư phát triển			
8. Quy dự phòng tài chính	14 380 000 000	880 000 000	
9. Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	259 799 799 921	96 469 615 538	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB			

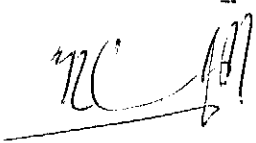
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
1. Tài sản thuế ngoài		24	163 316 733	163 316 733
2. Vật tư hàng hóa nhân giữ hộ, nhân gia công				
3. Hàng hóa nhân bán hộ, nhân ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viên thông công cộng nhân bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhân bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
Yen				
DOLA				
Đồng Euro				
mkkj				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

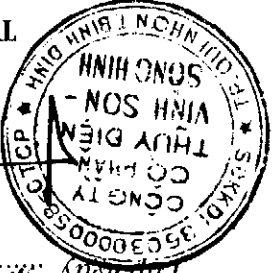
NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÔ THẠNH TRUNG



GIÁM ĐỐC

TRẦN LÊ CẢNH

Lập ngày... tháng... năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2007

Đơn vị tính: đồng

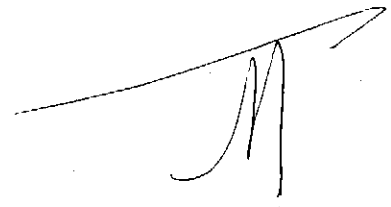
Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

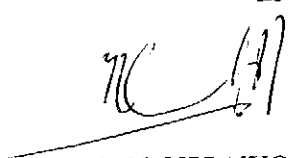
CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUY NÀY			LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NÀY
			3	4	5	
	2		3	4	5	6
	1					7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	139 076 665 275	68 756 761 853	370 161 500 494	409 274 295 173
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		139 076 665 275	68 756 761 853	370 161 500 494	409 274 295 173
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	45 343 898 437	41 835 024 474	168 039 781 307	166 348 045 203
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		93 732 766 838	26 921 737 379	202 121 719 187	242 926 249 970
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	43 486 171 266	54 150 602 417	75 835 030 553	58 309 538 501
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3 655 480 230	15 024 926 931	15 980 350 469	26 014 147 015
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3 251 855 253	8 321 376 460	15 392 208 930	19 310 596 544
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 876 300 170	1 296 447 070	7 606 242 659	4 984 565 554
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		129 687 157 704	64 750 965 795	254 370 156 612	270 237 075 902
11. Thu nhập khác	31		8 345 452	2 500 003	11 755 041	9 318 178
12. Chi phí khác	32		2 727 270		2 727 270	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5 618 182	2 500 003	9 027 771	9 318 178
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		129 692 775 886	64 753 465 798	254 379 184 383	270 246 394 080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUY NÀY				LƯY KÊ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUY NÀY
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	
1	2	3	4	5	6	7	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		129 692 775 886	64 753 465 798	254 379 184 383	270 246 394 080	
18. Lợi cơ bản trên cơ phiếu (*)	70						

NGƯỜI LẬP BIỂU



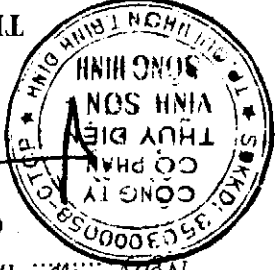
VÔ THÀNH TRUNG



KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN LÊ CẢNH

GIÁM ĐỐC

Ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

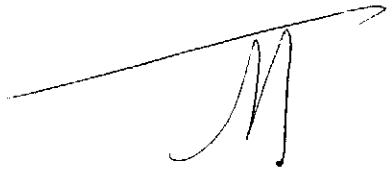
Quý 4 năm 2007

Đơn vị tính: đồng

C. TY CP TB VINH SON - SÔNG HINH
BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾ TOÁN SXKD & XD CB

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		254 379 184 383	270 246 394 080
1. Lợi nhuận trước thuế				
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		147 477 567 353	146 974 509 840
- Khấu hao TSCĐ				
- Các khoản dự phòng	03		2 000 000 000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		359 100 839	6 580 350 471
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(58 629 770 889)	(54 226 118 175)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		15 392 208 930	19 310 596 544
- Chi phí lãi vay	08		360 978 290 616	388 885 732 760
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09		(49 352 623 825)	(29 402 528 917)
- Tăng giảm các khoản phải thu	10		(123 959 044)	(260 748 004)
- Tăng giảm hàng tồn kho	11		19 113 407 653	(45 699 252 994)
- Tăng giảm các khoản phải trả, thuế thu nhập phải nộp	12		(61 932 974)	471 743 317
- Tăng giảm chi phí trả trước	13		(78 089 994)	(18 215 268 847)
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(46 320 059 320)	(125 490 636 427)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	20		284 155 033 112	170 289 040 888
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				



NGƯỜI LẬP BIỂU

VÔ THANH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG




TRẦN LÊ CẢNH

GIÁM ĐỐC



Lập ngày... tháng... năm 2018

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LUY KẾ TỬ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được 4. Tiền chi trả nợ gốc vay 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	21	6,7,8,11	(25 068 617 656)	(36 908 695 387)
	22		(53 240 000 000)	
	23		53 240 000 000	
	24			
	25			
	26			
	27		18 959 637 992	8 336 278 084
	30		(6 108 979 664)	(28 572 417 303)
	31	21		
	32	21		
	33		5 912 778 520	26 961 728 877
34		(107 152 008 238)	(124 838 552 136)	
35				
36	21	(782 000 000)	(400 000 000)	
40		(102 021 229 718)	(98 276 823 259)	
50		176 024 823 730	(26 562 168 660)	
60		52 758 690 926	9 318 890 600	
61				
70	29	228 783 514 656	52 758 690 926	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2007

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Công nghệ Sông Hình là Công ty có phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước. Nhà máy thủy điện Vinh Sơn - Sông Hình. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty có phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty điện lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông quan ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/05. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007 Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn điện lực Việt Nam (Chiếm 54,5% vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45,5% vốn điều lệ)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Thị trường điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Thị trường điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuiết đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể

3- Hình thức kế toán áp dụng: Số nhật ký chung từ áp dụng phần mềm FMIS của Tổng công ty điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.

- Nguyên tắc xác định hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hiện tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kể khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm từ xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau.
 - Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
 - Máy móc thiết bị: 8-15 năm
 - Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
 - Thiết bị văn phòng: 5-10 năm
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- 5- Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lai tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.
 - Nguyên tắc thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
 - Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- 7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch danh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền	92 860 566	128 996 334	
- Tiền mặt			
- Tiền gửi ngân hàng	15 690 654 090	34 629 694 592	
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền	213 000 000 000	18 000 000 000	
Cộng	228 783 514 656	52 758 690 926	
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	723 685 326 000	75 740 000 000	

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản khác phải thu nhà nước	658 506 364	658 506 364
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhân uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
 * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
 * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngân hàng	723 685 326 000	75 740 000 000
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	5 640 574 955	1 381 086 756
- Phải thu khác	5 640 574 955	1 381 086 756
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	24 584 487 880	25 012 930 342
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	777 327 208	224 925 702
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản	25 361 815 088	25 237 856 044
Cộng giá gốc hàng tồn kho		

8- Tang, giám tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình	1 897 613 933 711	825 215 782 740	21 100 839 428	1 478 312 389		2 745 408 868 268
1. Số dư đầu năm						
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	150 000 000 000	712 829 069	639 709 091	198 013 746		151 550 551 906
- Lũy kế mua từ đầu năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành	150 000 000 000					150 000 000 000
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyên sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2 047 613 933 711	825 928 611 809	21 740 548 519	1 676 326 135		2 896 959 420 174
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	710 539 365 074	450 157 509 580	15 191 968 868	1 018 713 015		1 176 907 556 537
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	64 178 197 969	81 795 881 154	1 393 840 717	141 308 104		147 509 227 944
- Lũy kế tăng khác						
- Chuyên sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	774 717 563 043	531 953 390 734	16 585 809 585	1 160 021 119		1 324 416 784 481
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	1 187 074 568 637	375 058 273 160	5 908 870 560	459 599 374		1 568 501 311 731
- Tái ngày đầu năm						
- Tái ngày cuối kỳ	1 272 896 370 668	293 975 221 075	5 154 738 934	516 305 016		1 572 542 635 693

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tang, giám tài sản cố định thuê tại chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
-----------	---------	-------------------	---------------------------------	-----------------	-----------	-----------

Số dư cuối kỳ						
III. Giá trị còn lại của TSCBVH						
- Tài ngày đầu năm						
- Tài ngày cuối năm						

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí XD CB dở dang		
Trong đó như sau trình lớn gồm:		
Đầu năm	Cuối kỳ	
143 403 931 974	42 041 165 685	

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục			
Nguyên giá bất động sản đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
Giá trị còn lại BDS đầu tư			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

Chi tiêu		
13- Các khoản đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Đầu năm	Cuối kỳ	

* Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Chi tiêu

Đầu năm	Cuối kỳ	382 079 647
14- Chi phí trả trước dài hạn		
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình		
15- Các khoản vay và nợ ngân hàng		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		
101 278 983 589	101 278 983 589	117 823 092 738
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD		
- Lai vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác		
845 334 363	845 334 363	1 095 327 697
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
1 014 334 363	1 014 334 363	1 221 127 697

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		Trong đó:
Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Tổng khoản T. toán	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc
	Quy này năm nay	Quy này năm trước	
Dưới 1 năm			
Từ 1 - 5 năm			
Từ 5 năm			
Tổng khoản T. toán	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:
Thời hạn thanh toán trái phiếu:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	386 463 695	90 389 200
- Phải trả về cơ phần hóa		
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngân hàng		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	386 463 695	90 389 200
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	313 900 758 796	420 524 794 865
Cộng	313 900 758 796	420 524 794 865

	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
	- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
	b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
	Trong đó:
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
	- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	A	1	2	3	4	5	6
Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch danh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
Số dư đầu năm trước							
Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước							
Lũy kế lại tới kỳ này năm trước							
Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước							
Số giảm vốn tới kỳ này năm trước							
Số dư cuối kỳ này năm trước	1 250 000 000 000			(9 933 000 000)			
Số dư đầu năm nay							
Lũy kế tăng vốn trong năm	219 728 313 131		370 660 568 000				
Lũy kế tăng trong năm							
Lũy kế giảm trong năm							
Lũy kế giảm vốn trong kỳ	94 785 733 131						
Số dư cuối kỳ	1 374 942 580 000		370 660 568 000		2 652 866 000		283 863 020

Chi tiêu	A	7	8	9	10	11	12
Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Công	
Số dư đầu năm trước							
Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước							
Lũy kế lại tới kỳ này năm trước							
Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước							
Số giảm vốn tới kỳ này năm trước							

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liên cơ phiếu được mua lại		

f- Cổ tức:
 Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường;
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi;
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1 250 000 000 000	1 250 000 000 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	219 728 313 131	
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	94 785 733 131	
+ Vốn góp cuối kỳ	1 374 942 580 000	1 250 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 Số lượng cổ phiếu quy

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

Số dư cuối kỳ này năm trước	880 000 000	96 469 615 538	1 337 416 615 538
- Lũy kế tăng vốn trong năm	13 500 000 000	365 094 880 706	981 853 490 857
- Lợi nhuận tăng trong năm		201 764 696 323	299 487 158 474
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	14 380 000 000	259 799 799 921	2 019 782 947 921
Số dư cuối kỳ			

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu

- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu thường
- + Cổ phiếu ưu đãi

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

Mức trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
	14 380 000 000	880 000 000

23- Nguồn kinh phí

- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ

- Lũy kế chi sử dụng trong kỳ

- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài

- Tài sản khác thuê ngoài

b - Tổng số tiền thuê tới thời điểm trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm

- Trên 1 - 5 năm

- Trên 5 năm

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay

Chi tiêu

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Chi tiêu	Cuối quý này năm nay	Cuối quý này năm trước
	370 161 500 494	409 274 295 173
	369 604 046 015	409 093 269 280
	557 454 479	181 025 893

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Chi tiêu
		Trong đó:
		+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đôi với doanh nghiệp cơ hoạt động xây lắp)
		+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
		+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính
		26- Các khoản giảm trừ doanh thu
		Trong đó:
		+ Chiết khấu thương mại
		+ Giảm giá hàng bán
		+ Hàng bán bị trả lại
		+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)
		+ Thuế tiêu thụ đặc biệt
		+ Thuế xuất khẩu
		27- Doanh thu thuần
		Trong đó:
		- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa
		- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
		28- Giá vốn hàng bán
		- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp
		- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp
		- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
		- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
		- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
		- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
		- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
		- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		Công
		29- Doanh thu hoạt động tài chính
		- Lợi tiền gửi, tiền cho vay
		- Lợi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
		- Cổ tức, lợi nhuận được chia
		- Lợi bán ngoại tệ
		- Lợi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
		- Lợi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
3 969 538 501	16 979 628 553	
166 348 045 203	168 039 781 307	
152 689 689	43 860 000	
166 195 355 514	167 995 921 307	
409 093 269 280	369 604 046 015	
181 025 893	557 454 479	
409 274 295 173	370 161 500 494	

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Chi tiêu
48 340 000 000	51 722 816 000	- Lai bán hàng trả chậm - Doanh thu HD tài chính khác
52 309 538 501	75 835 030 553	Cộng
19 310 596 544	15 392 208 930	30- Chi phí tài chính
123 200 000	229 040 700	- Chi phí lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
6 580 350 471	359 100 839	- Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
26 014 147 015	15 980 350 469	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác
		31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
		- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thu nhập hoãn lại - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
		33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố - Chi phí nguyên liệu, vật liệu - Chi phí nhân công - Chi phí khấu hao tài sản cố định - Chi phí dịch vụ mua ngoài - Chi phí khác bằng tiền
1 571 001 949	1 665 006 394	Cộng
5 991 932 814	6 694 504 977	
146 974 509 840	147 477 567 353	
2 301 778 401	2 031 208 570	
14 620 490 886	18 330 138 178	
171 459 713 890	176 198 425 472	

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu		LKBN đến cuối quý này năm nay	LKBN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.			
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.			
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.			

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

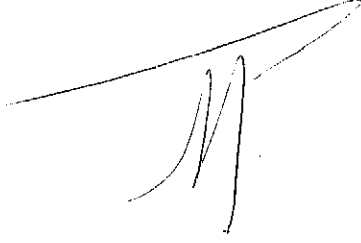
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):


6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



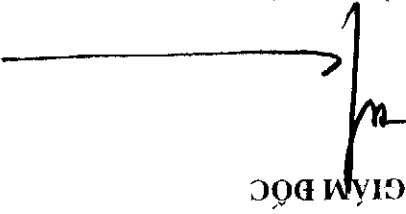
KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÔ THÀNH TRUNG



TRẦN LÊ CẢNH



GIÁM ĐỐC

Lập ngày ... tháng ... năm ... 2018